UBND TỈNH ĐẮK LẮK **Biểu số 38/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

Dự toán trình Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG (CHƯA CÓ)			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ		**3.646.789**									
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**			**3.085.023**								
III	**KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH**			**2.643.604**								
1	Ban an toàn giao thông tỉnh			3.034								
2	Ban Dân tộc tỉnh			8.261								
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh			6.157								
4	Đài Phát thanh và Truyền hình			32.940								
5	Sở Công thương			19.566								
6	Sở Giáo dục và Đào tạo		38.459	805.392								
7	Sở Giao thông và vận tải			18.186								
8	Sở Kế hoạch và đầu tư		76.302	11.898								
9	Sở khoa học và công nghệ			32.219								
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính			560								
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội		4.200	121.380								
11	Sở Ngoại vụ			8.160								
12	Sở Nội vụ		7.500	44.727								
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính			6.000								
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		18.412	241.868								
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng			51.571								
	Quản lý hành chính			113.939								
	Sự nghiệp kinh tế			76.358								

14	Sở Tài chính			15.690								
15	Sở Tài nguyên và Môi trường			33.583								
16	Sở Thông tin và truyền thông			41.698								
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính			3.350								
17	Sở Tư pháp			16.417								
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính			221								
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		3.000	159.758								
19	Sở Xây dựng			14.268								
20	Sở Y tế			850.189								
21	Thanh tra tỉnh			12.464								
22	Tỉnh đoàn Thanh niên			16.486								
23	Trường cao đăng Công nghệ Tây Nguyên			26.341								
24	Trường cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk			11.340								
25	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật			18.546								
26	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk			4.884								
27	Trường Chính trị			13.178								
28	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam			5.819								
29	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh			16.936								
30	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh			32.219								
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính			3.550								
IV	**CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI**			**49.181**								
1	Đoàn luật sư			281								
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột			350								
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh			265								
4	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi			406								
5	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng			462								
6	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường			392								
7	Hội Chữ thập đỏ			3.671								
8	Hội Cựu chiến binh			3.943								
9	Hội Cựu giáo chức			50								
10	Hội cựu thanh niên xung phong			332								
11	Hội Đông y tỉnh			1.205								
12	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia			362								
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào			338								

14	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản			70								
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc			50								
16	Hội người mù tỉnh			432								
17	Hội Kế hoạch hóa và gia đình			244								
18	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp			30								
19	Hội Khuyến học			361								
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			5.870								
21	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài			271								
22	Hội Luật gia			514								
23	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin			1.004								
24	Hội người cao tuổi			636								
25	Hội người tù yêu nước			272								
26	Hội Nhà báo			3.255								
27	Hội Nông dân			8.930								
	Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân			1.000								
28	Hội văn học nghệ thuật			2.566								
29	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật			3.370								
30	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh			2.017								
31	Liên minh hợp tác xã tỉnh			5.922								
32	Ủy ban đoàn kết công giáo			310								
V	**CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY**			**57.132**								
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng			43.827								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk			2.953								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông			4.885								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M' Đrắk		3.683	4.338								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar			3.421								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy			3.506								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phả			7.107								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea H'leo			555								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuần Mẫn			3.107								
	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing			3.091								

	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wầm			2.704								
	Công ty TNHH MTV cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk			6.513								
	Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk			1.647								
2	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thuỷ lợi			13.305								
	Hỗ trợ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			3.000								
	Sửa chữa Công trình thủy lợi hồ chứa nước Ea Tla xã Dray Băng, huyện Cư Kuin			1.305								
	Kinh phí thực hiện đo đạc, cắm mốc chỉ giới bảo vệ để lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi			5.000								
	Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc công ty quản lý từ nguồn sự nghiệp thủy lợi			4.000								
VI	**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**			**67.974**								
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh			2.500								
2	Ban chỉ đạo 389 Đăk Lăk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)			474								
3	Vốn ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác			25.000								
4	Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách			20.000								
5	Chi khác ngân sách			20.000								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**											
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**											
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**											
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**											

VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											
	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh		231.500									
	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar		27.977									
	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh		256.636									
	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn		20.700									
	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin.		14.480									
	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar		30.536									
	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo		6.050									
	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp		17.580									
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana		6.830									
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông		18.350									
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk		14.103									
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng		14.049									
	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc		29.750									
	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk		24.450									
	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk		15.000									
	Ban QLDA ĐTXD TP BMT		22.910									
	Chi cục Thủy sản		1.900									
	UBND H. Cư Mgar		60.171									
	UBND H. Ea H'leo		15.369									
	UBND H. Ea Súp		42.645									
	UBND H. Kr. Ana		16.433									
	UBND H. Lắk		22.700									
	UBND Thị xã Buôn Hồ		9.206									
	UBND Buôn Đôn		10.600									
	UBND M'Đrắk		12.600									
	UBND Krông Bông		14.986									
	UBND Krông Búk		14.150									
	UBND Cư Kuin		10.630									
	UBND Krông Năng		8.600									
	UBND Krông Pắc		9.200									
	UBND H. Ea Kar		8.260									
	UBND TP. BMT		436.982									

	Các dự án từ nguồn dự phòng NSTW		76.000									
	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ		12.600									
	Bổ trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã		6.000									
	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)		250.000									
	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)		250.000									
	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk		100.000									
	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh		20.000									
	Bổ trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã		6.000									
	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		218.000									
	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Thực hiện các dự án đầu tư		901.600									
	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi		62.000									
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		20.000									
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		7.000									
	Bội chi ngân sách địa phương		66.800									